

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH: SƯ PHẠM MỸ THUẬT**  
**Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung**  
**Thời gian đào tạo: 48 tháng**  
**(Đào tạo theo học chế tín chỉ)**

**1. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH**

| TT   | Mã học phần                      | Tên học phần                                                  | Tổng số TC | Loại giờ tín chỉ |              | Điều kiện tiên quyết    |
|------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------|------------------|--------------|-------------------------|
|      |                                  |                                                               |            | Số giờ LT        | Số giờ TH/TL |                         |
| 1.   | Kiến thức giáo dục đại cương     |                                                               | 35         |                  |              |                         |
| 1.1. | Lý luận chính trị                |                                                               | 10         |                  |              |                         |
| 1    | ĐC001                            | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1              | 2          | 24               | 06           | Không                   |
| 2    | ĐC002                            | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2              | 3          | 36               | 09           | ĐC001                   |
| 3    | ĐC003                            | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                          | 2          | 24               | 06           | ĐC001<br>ĐC002<br>ĐC003 |
| 4    | ĐC004                            | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam                | 3          | 36               | 09           | ĐC001<br>ĐC002          |
| 1.2. | Khoa học xã hội – nhân văn       |                                                               | 15         |                  |              |                         |
| 5    | ĐC005                            | Đường lối Văn hóa Văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam         | 2          | 24               | 06           | ĐC001<br>ĐC002<br>ĐC003 |
| 6    | ĐC006                            | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                        | 3          | 36               | 09           | Không                   |
| 7    | ĐC007                            | Pháp luật đại cương                                           | 3          | 36               | 09           | Không                   |
| 8    | ĐC008                            | Phương pháp nghiên cứu khoa học                               | 2          | 24               | 06           | Không                   |
| 9    | ĐC009                            | Tâm lý học đại cương                                          | 3          | 36               | 09           | Không                   |
| 10   | ĐC010                            | Nghệ thuật học đại cương                                      | 2          | 24               | 06           | Không                   |
| 1.3. | Ngoại ngữ                        |                                                               |            |                  |              |                         |
| 11   | NN001                            | Tiếng Anh 1                                                   | 4          | 48               | 12           | Không                   |
| 12   | NN002                            | Tiếng Anh 2                                                   | 3          | 36               | 09           | NN001                   |
| 1.4. | Tin học                          |                                                               | 3          |                  |              |                         |
| 13   | ĐC012                            | Tin học đại cương                                             | 3          | 15               | 60           | Không                   |
| 1.5. | Giáo dục thể chất                |                                                               | 5          |                  |              |                         |
| 14   | GDTC                             |                                                               | 5          |                  |              | Không                   |
| 1.6. | Giáo dục quốc phòng - an ninh    |                                                               | 8          |                  |              |                         |
| 15   | GDQP                             | Giáo dục quốc phòng - an ninh                                 | 8          |                  |              | Không                   |
| 2.   | Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp |                                                               | 85         |                  |              |                         |
| 2.1. | Kiến thức cơ sở                  |                                                               | 19         |                  |              |                         |
| 16   | MT001                            | Lịch sử Mỹ thuật Thế giới                                     | 3          | 36               | 09           | Không                   |
| 17   | MT002                            | Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam                                     | 2          | 24               | 06           | MT001                   |
| 18   | SAN001                           | Giáo dục học                                                  | 5          | 60               | 30           | Không                   |
| 19   | SAN002                           | Quản lý hành chính nhà nước & quản lý ngành Giáo dục đào tạo. | 2          | 24               | 06           | SPN001                  |
| 20   | SAN003                           | Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm                     | 3          | 36               | 09           | ĐC009                   |

|                                                        |        |                                                                                |            |    |     |                   |
|--------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----|-----|-------------------|
| 21                                                     | MT003  | Giải phẫu tạo hình                                                             | 2          | 15 | 30  | Không             |
| 22                                                     | MT004  | Luật xa gần                                                                    | 2          | 15 | 30  | Không             |
| <b>2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành</b>            |        |                                                                                |            |    |     |                   |
| <i>a. Bắt buộc</i>                                     |        |                                                                                | <b>49</b>  |    |     |                   |
| 23                                                     | MT026  | Điều khắc                                                                      | 2          | 0  | 60  | MT003             |
| 24                                                     | MT006  | Hình họa 1: Tượng dung và tượng bán thân nam, nữ (Chất liệu chì đen)           | 2          | 0  | 60  | MT003             |
| 25                                                     | MT007  | Hình họa 2: Chân dung và bán thân nam, nữ (Chất liệu chì đen)                  | 2          | 0  | 60  | MT006             |
| 26                                                     | MT008  | Hình họa 3: Toàn thân nam, nữ khỏa thân 1 (Chất liệu than vẽ)                  | 2          | 0  | 60  | MT006<br>MT007    |
| 27                                                     | MT009  | Hình họa 4: Tĩnh vật phức hợp và bán thân bán thân nam, nữ (Chất liệu sơn dầu) | 2          | 0  | 60  | MT006<br>MT008    |
| 28                                                     | MT010  | Hình họa 5: Toàn thân nam nữ khỏa thân 2 (Chất liệu than, sơn dầu)             | 2          | 0  | 60  | MT006<br>MT009    |
| 29                                                     | MT011  | Hình họa 6: Toàn thân nam nữ khỏa thân 3 (Chất liệu than, sơn dầu)             | 2          | 0  | 60  | MT006<br>MT010    |
| 30                                                     | MT027  | Trang trí cơ bản                                                               | 2          | 0  | 60  | Không             |
| 31                                                     | SMT001 | Trang trí ứng dụng 1                                                           | 2          | 0  | 60  | MT027             |
| 32                                                     | SMT002 | Trang trí ứng dụng 2                                                           | 2          | 0  | 60  | MT027<br>SMT001   |
| 33                                                     | SMT003 | Bố cục 1: Chủ đề thiếu nhi và lao động (chất liệu Bột màu)                     | 2          | 0  | 60  | MT006             |
| 34                                                     | SMT004 | Bố cục 2: Chủ đề sinh hoạt và lễ hội (chất liệu Sơn dầu)                       | 2          | 0  | 60  | SMT003            |
| 35                                                     | SMT005 | Bố cục 3: Chủ đề phong cảnh và tự chọn 1 (chất liệu Lụa)                       | 2          | 0  | 60  | SMT003<br>SMT004  |
| 36                                                     | SMT006 | Bố cục 4: Chủ đề phong cảnh và tự chọn 2 chất liệu Khắc gỗ)                    | 2          | 0  | 60  | SMT003<br>SMT005  |
| 37                                                     | SMT007 | Bố cục 5: Chủ đề chép tranh dân gian và tự chọn (chất liệu Sơn mài)            | 3          | 0  | 90  | SMT003<br>SMT006  |
| 38                                                     | SMT008 | Bố cục 6: Chủ đề tự chọn (chất liệu Tự chọn)                                   | 3          | 0  | 90  | SMT003<br>SMT007  |
| 39                                                     | SMT009 | Phương pháp dạy học Mỹ thuật                                                   | 3          | 0  | 90  | Không             |
| 40                                                     | SAN012 | Nghiệp vụ sư phạm                                                              | 3          | 15 | 60  | SAN001<br>ĐC009   |
| 41                                                     | SMT010 | Đồ họa vi tính                                                                 | 2          | 06 | 54  | Không             |
| 42                                                     | SMT011 | Nghiên cứu mỹ thuật truyền thống Việt Nam                                      | 2          | 15 | 30  | Không             |
| 43                                                     | SAN013 | Công tác đội TNTPHCM                                                           | 3          | 15 | 60  | Không             |
| <i>b. Tự chọn (chọn 1 trong 3 học phần)</i>            |        |                                                                                | <b>2</b>   |    |     |                   |
| 44                                                     | SMT012 | Ký họa                                                                         | 2          | 0  | 60  | SMT003            |
| 45                                                     | SMT013 | Vẽ phong cảnh ngoài trời                                                       | 2          | 0  | 60  | SMT003            |
| 46                                                     | SMT014 | Nghệ thuật sắp đặt                                                             | 2          | 0  | 60  | MT026             |
| <b>2.3 Kiến, thực tập, thực tế, báo cáo tốt nghiệp</b> |        |                                                                                | <b>17</b>  |    |     |                   |
| 47                                                     | SMT015 | Kiến tập sư phạm                                                               | 3          | 0  | 90  | SMT009            |
| 48                                                     | SMT016 | Thực tập sư phạm                                                               | 4          | 0  | 120 | SMT015            |
| 49                                                     | SMT017 | Thực tế chuyên ngành                                                           | 3          | 0  | 90  | SMT003-<br>SMT008 |
| 50                                                     | SMT018 | Báo cáo tốt nghiệp                                                             | 7          | 45 | 120 |                   |
| <b>Tổng</b>                                            |        |                                                                                | <b>120</b> |    |     |                   |

## 2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| TT          | Mã học phần                      | Tên học phần                                                          | Số TC | Học kỳ |   |   |   |   |   |   |   | Bộ môn CN |
|-------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------|--------|---|---|---|---|---|---|---|-----------|
|             |                                  |                                                                       |       | 1      | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |           |
| 1           | Kiến thức giáo dục đại cương     |                                                                       | 35    |        |   |   |   |   |   |   |   |           |
| 1           | ĐC001                            | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1                   | 2     | 2      |   |   |   |   |   |   |   | LLCT      |
| 2           | ĐC002                            | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2                   | 3     |        | 3 |   |   |   |   |   |   |           |
| 3           | ĐC003                            | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                  | 2     |        |   | 2 |   |   |   |   |   |           |
| 4           | ĐC004                            | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam                        | 3     |        |   |   | 3 |   |   |   |   |           |
| 5           | ĐC005                            | Đường lối Văn hóa Văn nghệ của Đảng CSVN                              | 2     |        |   | 2 |   |   |   |   |   |           |
| 6           | ĐC006                            | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                                | 3     | 3      |   |   |   |   |   |   |   | KHCB      |
| 7           | ĐC007                            | Pháp luật đại cương                                                   | 3     | 3      |   |   |   |   |   |   |   |           |
| 8           | ĐC009                            | Tâm lý học đại cương                                                  | 3     |        | 3 |   |   |   |   |   |   |           |
| 9           | ĐC008                            | Phương pháp nghiên cứu khoa học                                       | 2     |        | 2 |   |   |   |   |   |   |           |
| 10          | ĐC010                            | Nghệ thuật học đại cương                                              | 2     |        |   |   | 2 |   |   |   |   |           |
| 11          | NN001                            | Tiếng Anh 1                                                           | 4     |        |   |   |   | 4 |   |   |   | NN        |
| 12          | NN002                            | Tiếng Anh 2                                                           | 3     |        |   |   |   |   | 3 |   |   |           |
| 13          | ĐC012                            | Tin học                                                               | 3     | 3      |   |   |   |   |   |   |   | TTH       |
| 14          | GDTC                             | Giáo dục thể chất                                                     | 5     |        |   |   |   |   |   |   |   |           |
| 15          | GDQP                             | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                                         | 8     |        |   |   |   |   |   |   |   |           |
| 2           | Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp |                                                                       | 85    |        |   |   |   |   |   |   |   |           |
| 2.1.        | Kiến thức cơ sở                  |                                                                       | 18    |        |   |   |   |   |   |   |   |           |
| 16          | MT001                            | Lịch sử Mỹ thuật Thế giới                                             | 3     |        |   |   |   |   | 3 |   |   | LLMT      |
| 17          | MT002                            | Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam                                             | 2     |        |   |   |   |   | 2 |   |   |           |
| 18          | SAN001                           | Giáo dục học                                                          | 5     |        |   | 5 |   |   |   |   |   | GDCN      |
| 19          | SAN002                           | Quản lý hành chính nhà nước & quản lý ngành Giáo dục đào tạo.         | 2     |        |   |   |   |   |   | 2 |   | SPNT      |
| 20          | SAN003                           | Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm                             | 3     |        |   |   |   | 3 |   |   |   |           |
| 21          | MT003                            | Giải phẫu tạo hình                                                    | 2     |        | 2 |   |   |   |   |   |   | LLMT      |
| 22          | MT004                            | Luật xa gần                                                           | 2     |        |   |   |   | 2 |   |   |   |           |
| 2.2         | Kiến thức ngành và chuyên ngành  |                                                                       |       |        |   |   |   |   |   |   |   |           |
| a, Bắt buộc |                                  |                                                                       | 50    |        |   |   |   |   |   |   |   |           |
| 23          | MT026                            | Điêu khắc                                                             | 2     |        |   |   |   |   |   | 2 |   | LLMT      |
| 24          | MT006                            | Hình họa 1: Tượng dung và tượng bán thân nam, nữ (Chất liệu chì đen)  | 2     | 2      |   |   |   |   |   |   |   | SPMT      |
| 25          | MT007                            | Hình họa 2: Chân dung và bán thân nam, nữ (Chất liệu chì đen)         | 2     |        | 2 |   |   |   |   |   |   |           |
| 26          | MT008                            | Hình họa 3: Toàn thân nam, nữ khỏa thân 1(Chất liệu than vẽ)          | 2     |        |   | 2 |   |   |   |   |   |           |
| 27          | MT009                            | Hình họa 4: Tĩnh vật phức hợp và bán thân nam, nữ (Chất liệu sơn dầu) | 2     |        |   |   | 2 |   |   |   |   |           |
| 28          | MT010                            | Hình họa 5: Toàn thân nam nữ khỏa thân 2 (Chất liệu than, sơn dầu)    | 2     |        |   |   |   | 2 |   |   |   |           |

|             |                                                    |                                                                     |            |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|-------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--|
| 29          | MT011                                              | Hình họa 6: Toàn thân nam nữ khóa thân 3 (Chất liệu than, sơn dầu)  | 2          |           |           |           |           |           | 2         |           |           |  |
| 30          | MT027                                              | Trang trí cơ bản                                                    | 2          |           | 2         |           |           |           |           |           |           |  |
| 31          | SMT001                                             | Trang trí ứng dụng 1                                                | 2          |           |           | 2         |           |           |           |           |           |  |
| 32          | SMT002                                             | Trang trí ứng dụng 2                                                | 2          |           |           |           | 2         |           |           |           |           |  |
| 33          | SMT003                                             | Bố cục 1: Chủ đề thiếu nhi và lao động (chất liệu Bột màu)          | 2          |           | 2         |           |           |           |           |           |           |  |
| 34          | SMT004                                             | Bố cục 2: Chủ đề sinh hoạt và lễ hội (chất liệu Sơn dầu)            | 2          |           |           | 2         |           |           |           |           |           |  |
| 35          | SMT005                                             | Bố cục 3: Chủ đề phong cảnh và tự chọn 1 (chất liệu Lụa)            | 2          |           |           |           | 2         |           |           |           |           |  |
| 36          | SMT006                                             | Bố cục 4: Chủ đề phong cảnh và tự chọn 2 chất liệu Khắc gỗ)         | 2          |           |           |           |           | 2         |           |           |           |  |
| 37          | SMT007                                             | Bố cục 5: Chủ đề chép tranh dân gian và tự chọn (chất liệu Sơn mài) | 3          |           |           |           |           |           | 3         |           |           |  |
| 38          | SMT008                                             | Bố cục 6: Chủ đề tự chọn (chất liệu Tự chọn)                        | 3          |           |           |           |           |           |           | 3         |           |  |
| 39          | SMT009                                             | Phương pháp dạy học Mỹ thuật                                        | 3          |           |           |           | 3         |           |           |           |           |  |
| 40          | SAN012                                             | Nghiệp vụ sư phạm                                                   | 3          |           |           |           | 1         | 1         | 1         |           |           |  |
| 41          | SMT010                                             | Đồ họa vi tính                                                      | 2          | 2         |           |           |           |           |           |           |           |  |
| 42          | SMT011                                             | Nghiên cứu mỹ thuật truyền thống Việt Nam                           | 2          |           |           |           |           | 2         |           |           |           |  |
| 43          | SAN013                                             | Công tác đội TNTPHCM                                                | 3          |           |           |           |           |           |           | 3         |           |  |
| b, Tự chọn  |                                                    |                                                                     | 2          |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
| 44          | SMT012                                             | Ký họa (Tự chọn)                                                    | 2          |           |           |           |           |           |           | 2         |           |  |
| 44.1        | SMT013                                             | Vẽ phong cảnh ngoài trời (Tự chọn)                                  | 2          |           |           |           |           |           |           | 2         |           |  |
| 44.2        | SMT014                                             | Nghệ thuật sắp đặt (Tự chọn)                                        | 2          |           |           |           |           |           |           | 2         |           |  |
| 2.3         | <b>Kiến, thực tập, thực tế, báo cáo tốt nghiệp</b> |                                                                     | 17         |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
| 45          | SMT015                                             | Kiến tập sư phạm                                                    | 3          |           |           |           |           |           | 3         |           |           |  |
| 46          | SMT016                                             | Thực tập sư phạm                                                    | 4          |           |           |           |           |           |           |           | 4         |  |
| 47          | SMT017                                             | Thực tế chuyên ngành Mỹ thuật                                       | 3          |           |           |           |           |           |           |           | 3         |  |
| 48          | SMT018                                             | Báo cáo tốt nghiệp                                                  | 7          |           |           |           |           |           |           |           | 7         |  |
| <b>Tổng</b> |                                                    |                                                                     | <b>120</b> | <b>15</b> | <b>16</b> | <b>15</b> | <b>15</b> | <b>16</b> | <b>17</b> | <b>12</b> | <b>14</b> |  |